

UBND TỈNH BẮC NINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BẮC NINH

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
CHÍNH QUY - LIÊN THÔNG - VLVH

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Mã ngành:

51140201

Năm tuyển sinh:

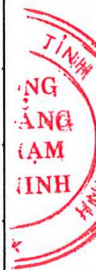
2026

TT	Mã số	Môn học/ Học phần	TC/ Tiết	Số tiết			Học kỳ						Tổ CM
				LT	TH/TL	Cộng	I	II	III	IV	V	VI	
		I - Kiến thức giáo dục đại cương	20										
1	TA.MN.ĐC.01	Tiếng Anh Mầm non 1	2	20	20	40	2						NN
2	TA.MN.ĐC.02	Tiếng Anh Mầm non 2	2	20	20	40		2					NN
3	TI.MN.ĐC.01	CNTT & ứng dụng CNTT trong dạy học	2	10	40	50			2				Tin
4	CT.MN.ĐC.01	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	20	20	40		2					LLCT
5	CT.MN.ĐC.02	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30	60			3				LLCT
6	CT.MN.ĐC.03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	40				2			LLCT
7	CT.MN.ĐC.04	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	30	60					3		LLCT
8	CT.MN.ĐC.05	Pháp luật đại cương	2	20	20	40					2		LLCT
9	QL.MN.ĐC.06	Quản lí hành chính nhà nước – Quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo	2	20	20	40						2	QLGD
10	TC.MN.ĐC.01	Giáo dục thể chất	2*	12*	36*	48*		2*					GDTC
11	QP.MN.ĐC.01	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	45*	37*	8*	45*		45*					QPAN
12	QP.MN.ĐC.02	Công tác quốc phòng và an ninh	30*	22*	8*	30*		30*					QPAN
13	QP.MN.ĐC.03	Quân sự chung	30*	14*	16*	30*			2*				QPAN
14	QP.MN.ĐC.04	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	60*	4*	56*	60*			4*				QPAN
		II- Kiến thức GD chuyên nghiệp	72										
		1-Kiến thức cơ sở ngành	24										
15	TL.MN.CS.01	Tâm lí học mầm non	4	40	40	80	4						TLGD
16	TL.MN.CS.02	Giáo dục học đại cương	2	20	20	40	2						TLGD



Handwritten signature or mark in blue ink.

17	TL.MN.CS.03	Giáo dục học mầm non	4	40	40	80	4					TLGD
18	VA.MN.CS.01	Tiếng Việt	2	20	20	40	2					Văn THMN
19	VA.MN.CS.02	Văn học	2	20	20	40	2					Văn THMN
20	MT.MN.CS.01	Mĩ thuật và đồ chơi trẻ em	3	30	30	60	3					Mĩ thuật
21	AN.MN.CS.01	Âm nhạc	3	30	30	60	3					Âm nhạc
22	AN.MN.CS.02	Múa và dàn dựng múa	2	12	36	48		2				Âm nhạc
23	TX.MN.CS.01	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	20	20	40	2					TNXH
		2-Kiến thức ngành	35									
24	VA.MN.CN.01	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	2	20	20	40		2				Văn THMN
25	VA.MN.CN.02	Phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với văn học	2	20	20	40			2			Văn THMN
26	TO.MN.CN.01	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	4	40	40	80				4		Toán THMN
27	MT.MN.CN.01	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	30	30	60		3				Mĩ thuật
28	AN.MN.CN.01	Phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	30	30	60			3			Âm nhạc
29	MN.MN.CN.01	Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá môi trường xung quanh	3	30	30	60				3		GDMN
30	MN.MN.CN.02	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	4	40	40	80				4		GDMN
31	MN.MN.CN.03	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	30	30	60				3		GDMN
32	MN.MN.CN.04	Phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non	3	30	30	60					3	GDMN
33	MN.MN.CN.05	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	20	20	40			2			GDMN
34	MN.MN.CN.06	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ mầm non	3	30	30	60			3			GDMN
35	QL.MN.CN.01	Quản lý và Đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	30	60					3	QLGD
		3. Tự chọn	2								2*	
36	MN.MN.TC.01	Giáo dục trẻ mầm non bảo vệ môi trường	2*	20	20	40					2*	GDMN
37	AN.MN.TC.01	Nhạc cụ	2*	12	36	48					2*	Âm nhạc
38	MN.MN.TC.02	Tổ chức các hoạt động giáo dục mầm non theo hướng tích hợp	2*	20	20	40					2*	GDMN
39	MN.MN.TC.03	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1	2*	20	20	40					2*	GDMN



Handwritten signature or mark in blue ink.

40	MN.MN.TC.04	Nghề giáo viên mầm non	2*	20	20	40			2*				GDMN
41	MN.MN.TC.05	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2*	20	20	40			2*				GDMN
42	TO.MN.TC.01	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	2*	20	20	40			2				Toán THMN
43	MT.MN.TC.01	Trang trí trường, lớp mầm non	2*	20	20	40			2*				Mĩ thuật
44	TC.MN.TC.01	Thể dục nhịp điệu	2*	12	36	48			2*				GDTC
45	AN.MN.TC.02	Âm nhạc truyền thống địa phương	2*	20	20	40			2*				Âm nhạc
		4. Thực tập sư phạm	6										
46	ĐT.MN.TT.01	Thực tập sư phạm 1 (3 tuần)	2	0	60	60			2				ĐT
47	ĐT.MN.TT.02	Thực tập sư phạm 2 (6 tuần)	4	0	120	120					4		ĐT
		5. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế	5										
48	MN.MN.TN.01	Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non	2	20	20	40					2		GDMN
49	TL.MN.TN.01	Tổ chức giáo dục hòa nhập và hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	3	30	30	60					3		TLGD
		Tổng số (chưa tính GDTC, GDQP)	92	842	1076	1918	13	15	17	15	18	14	

Ghi chú: - Học phần GDQP bố trí học tại TT GDQP&AN.

- Đối với hệ đào tạo chính quy. Thời gian đào tạo dự kiến 6 học kì tương đương với 3 năm học, tuy nhiên nếu người học có nhu cầu học nhanh (đăng ký khối lượng học tập ở mức tối đa theo Quy chế) thì thời gian đào tạo sẽ được rút ngắn xuống còn 2 năm học

- Đối với hệ VLVH (đối tượng chỉ có bằng TN THPT) dự kiến 6 học kì tương đương với 3,5 năm học, tuy nhiên nếu người học có nhu cầu học nhanh (đăng ký khối lượng học tập ở mức tối đa theo Quy chế) thì thời gian đào tạo sẽ được rút ngắn xuống còn 2,5 năm học.

- Đối với các đối tượng đã có bằng tốt nghiệp từ TC trở lên, thời gian đào tạo tùy thuộc vào số lượng tín chỉ được bảo lưu.

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026. *Nh*

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Hữu Tuyên